CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 209/2026/NĐ-CP	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
	Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý vật liệu xây dựng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý vật liệu xây dựng.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 tại:

a) Điều 8 về phát triển, sản xuất, sử dụng vật liệu xây dựng và cấu kiện xây dựng trong công trình xây dựng; quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

b) Khoản 4 Điều 11 về cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi việc nghiên cứu, đầu tư phát triển và sử dụng vật liệu xây dựng mới, vật liệu tái chế, vật liệu xanh, vật liệu nhẹ, vật liệu thông minh, vật liệu thân thiện môi trường, vật liệu phù hợp vùng ven biển, hải đảo.

2. Nghị định này quy định một số biện pháp thi hành Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 về quản lý nhà nước đối với phát triển vật liệu xây dựng, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng, sử dụng amiăng và chất thải trong sản xuất vật liệu xây dựng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân trực tiếp hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Vật liệu xây dựng là sản phẩm, hàng hóa được sử dụng để tạo nên công trình xây dựng, trừ các trang thiết bị điện và thiết bị công nghệ; bao gồm: Vật liệu xây dựng chủ yếu, vật liệu xây dựng thông thường, vật liệu xây dựng kim loại và vật liệu xây dựng không sản xuất trực tiếp từ khoáng sản.

2. Cấu kiện xây dựng là sản phẩm vật liệu xây dựng được chế tạo để lắp ghép thành kết cấu công trình.

3. Vật liệu xây dựng mới là vật liệu xây dựng có tính năng kỹ thuật, công nghệ sản xuất hoặc phạm vi ứng dụng mới; được nghiên cứu, phát triển, sản xuất, sử dụng, đáp ứng yêu cầu về an toàn, chất lượng và môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Vật liệu tái chế là vật liệu xây dựng được sản xuất từ nguyên liệu được thu hồi, tái chế từ chất thải, phế thải, phụ phẩm, vật liệu sau sử dụng hoặc vật liệu thu hồi từ phá dỡ công trình; đáp ứng yêu cầu về an toàn, chất lượng và môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Vật liệu xanh là vật liệu xây dựng có tác động môi trường thấp trong toàn bộ vòng đời (từ khai thác nguyên liệu, sản xuất, vận chuyển, sử dụng đến thu hồi, xử lý); tiết kiệm năng lượng, tài nguyên; hạn chế phát thải khí nhà kính; đáp ứng yêu cầu về an toàn, chất lượng và môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Vật liệu nhẹ là vật liệu xây dựng có khối lượng thể tích nhỏ hơn vật liệu truyền thống cùng công năng sử dụng, góp phần giảm tải trọng công trình, thuận lợi cho thi công, vận chuyển và sử dụng hiệu quả năng lượng, tài nguyên; đáp ứng yêu cầu về an toàn, chất lượng và môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Vật liệu thông minh là vật liệu xây dựng có khả năng tự phản ứng hoặc cải thiện hiệu suất sử dụng cho công trình khi môi trường hoặc điều kiện làm việc thay đổi (nhiệt độ, độ ẩm, cường độ sáng, tải trọng,...); đáp ứng yêu cầu về an toàn, chất lượng và môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Vật liệu xây dựng thân thiện môi trường là vật liệu xây dựng có thành phần, quy trình sản xuất, sử dụng và thải bỏ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; hạn chế phát sinh ô nhiễm; không chứa thành phần nguy hại vượt ngưỡng cho phép; có khả năng tái sử dụng, tái chế; đáp ứng yêu cầu về an toàn, chất lượng và môi trường theo quy định của pháp luật.

9. Vật liệu xây dựng phù hợp vùng ven biển, hải đảo là vật liệu xây dựng có độ bền, khả năng chống ăn mòn, chống xâm thực do môi trường biển (hơi muối, độ ẩm cao, gió bão, ngập mặn) và điều kiện khai thác, vận chuyển đặc thù; phù hợp điều kiện khí hậu và yêu cầu thích ứng biến đổi khí hậu tại khu vực ven biển, hải đảo; đáp ứng yêu cầu về an toàn, chất lượng và môi trường theo quy định của pháp luật.

10. Vật liệu xây không nung là vật liệu xây dựng được sản xuất bằng công nghệ không qua quá trình nung ở nhiệt độ cao, bao gồm: Gạch bê tông, bê tông khí chưng áp, bê tông bọt, tấm panel, tường panel, cấu kiện bê tông đúc sẵn và các sản phẩm khác đáp ứng yêu cầu về an toàn, chất lượng và môi trường theo quy định của pháp luật.

Chương II PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Điều 4. Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng

1. Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng là căn cứ để cơ quan nhà nước quản lý, điều hành phát triển vật liệu xây dựng, xây dựng các nội dung liên quan đến vật liệu xây dựng trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; đồng thời là căn cứ để tổ chức, cá nhân định hướng đầu tư, sản xuất, sử dụng vật liệu xây

dựng đảm bảo hiệu quả, bền vững, bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên, đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng trong nước và xuất khẩu.

2. Thời kỳ lập chiến lược phát triển vật liệu xây dựng là 10 năm, tầm nhìn 30 năm. Chiến lược được rà soát, điều chỉnh 05 năm một lần (hoặc đột xuất theo yêu cầu) để bảo đảm cân đối cung - cầu, ổn định thị trường, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, biến đổi khí hậu.

Điều 5. Nội dung chiến lược phát triển vật liệu xây dựng

1. Đánh giá vai trò, vị trí, cơ hội và thách thức của ngành vật liệu xây dựng; bối cảnh thị trường trong nước, quốc tế.

2. Đánh giá hiện trạng đầu tư, sản xuất, tiêu thụ, công nghệ, nguyên - nhiên liệu, năng lượng, môi trường.

3. Đánh giá tiềm năng, nguồn lực để phát triển vật liệu xây dựng.

4. Dự báo cung - cầu vật liệu xây dựng.

5. Quan điểm, mục tiêu.

6. Định hướng đổi mới công nghệ, tiết kiệm tài nguyên, năng lượng; lộ trình loại bỏ công nghệ lạc hậu.

7. Định hướng phát triển vật liệu xây dựng mới, vật liệu tái chế, vật liệu xanh, vật liệu nhẹ, vật liệu thông minh, vật liệu xây dựng thân thiện môi trường, vật liệu phù hợp vùng ven biển, hải đảo.

8. Giải pháp và tổ chức thực hiện.

9. Đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 6. Lập và phê duyệt chiến lược phát triển vật liệu xây dựng

1. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan liên quan và các địa phương tổ chức lập, điều chỉnh và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển vật liệu xây dựng.

2. Kinh phí lập và tổ chức thực hiện chiến lược phát triển vật liệu xây dựng được bố trí từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập, điều chỉnh và phê duyệt kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tại địa phương.

2. Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng bao gồm các nội dung cụ thể hóa chiến lược phát triển vật liệu xây dựng, là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương quản lý phát triển vật liệu xây dựng, xây dựng phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng trong quy hoạch tỉnh; đồng thời là căn cứ để tổ chức, cá nhân định hướng đầu tư, sản xuất, sử dụng vật liệu xây dựng, bảo đảm hiệu quả, bền vững, bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên, đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng trong nước và xuất khẩu.

3. Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tại địa phương phải phù hợp với chiến lược phát triển vật liệu xây dựng, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch ngành có liên quan.

4. Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng được lập cho thời kỳ 05 năm, định hướng 10 năm và được phê duyệt trước ngày 31 tháng 3 của năm đầu kỳ kế hoạch. Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng được rà soát, điều chỉnh để bảo đảm cân đối cung - cầu, ổn định thị trường, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, biến đổi khí hậu của địa phương.

Điều 8. Nội dung kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng

1. Đánh giá hiện trạng đầu tư, sản xuất và tiêu thụ vật liệu xây dựng; hiện trạng sử dụng tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn và khả năng đáp ứng.

2. Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng, bao gồm:

a) Dự báo cung - cầu về vật liệu xây dựng; khả năng đáp ứng về vật liệu xây dựng thông thường cho các dự án, công trình trọng điểm;

b) Kế hoạch đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng;

c) Ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong việc nghiên cứu và phát triển công nghệ mới, sản phẩm mới;

d) Khả năng đáp ứng về nguyên - nhiên liệu, năng lượng;

đ) Tác động môi trường và các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực.

3. Giải pháp và tổ chức thực hiện.

Điều 9. Lập và phê duyệt kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng

1. Cơ quan chuyên môn tại địa phương về xây dựng chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan tổ chức lập, điều chỉnh và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tại địa phương.

2. Căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc lập riêng kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng hoặc lồng ghép vào nội dung kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công bố công khai kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng trên Cổng thông tin điện tử của địa phương và gửi Bộ Xây dựng để theo dõi, tổng hợp.

4. Kinh phí lập, điều chỉnh và tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng được bố trí từ ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng

1. Hoạt động khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản và pháp luật khác có liên quan.

2. Việc quy hoạch, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng phải bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích, đáp ứng nhu cầu phát triển, sản xuất vật liệu xây dựng; bảo đảm cân đối cung - cầu, ổn định thị trường vật liệu xây dựng. Khuyến khích đổi mới công nghệ, chế biến sâu, nâng cao giá trị khoáng sản, giảm thất thoát tài nguyên, gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

3. Khuyến khích tận dụng đất, đá thải, phế thải phát sinh trong hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng để sản xuất vật liệu xây dựng hoặc sử dụng trong công trình xây dựng. Việc sử dụng đất, đá thải, phế thải phải được phân loại, đánh giá chất lượng, mức độ an toàn và đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Sử dụng amiăng trắng trong sản xuất vật liệu xây dựng

1. Việc sử dụng amiăng trắng nhóm serpentine trong sản xuất vật liệu xây dựng phải tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng amiăng trắng nhóm serpentine trong sản xuất vật liệu xây dựng có trách nhiệm bảo đảm kiểm soát bụi amiăng trong quá trình sản xuất; quan trắc môi trường lao động; khám sức khỏe nghề nghiệp đối với người lao động trực tiếp tiếp xúc với amiăng trắng; trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải theo quy định của pháp luật.

3. Khuyến khích các cơ sở sản xuất tấm lợp áp dụng công nghệ mới, sử dụng các loại sợi thay thế sợi amiăng trắng trong sản xuất.

Điều 12. Chính sách khuyến khích, ưu đãi trong việc nghiên cứu, đầu tư phát triển, sản xuất và sử dụng vật liệu xây dựng

1. Nhà nước có cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với hoạt động nghiên cứu, đầu tư phát triển và sử dụng vật liệu xây dựng mới, vật liệu tái chế, vật liệu xanh, vật liệu nhẹ, vật liệu thông minh, vật liệu xây dựng thân thiện môi trường, vật liệu phù hợp vùng ven biển, hải đảo, bảo đảm phát triển bền vững và bảo vệ quốc phòng, an ninh.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nghiên cứu, đầu tư phát triển và sử dụng các loại vật liệu xây dựng quy định tại khoản 1 Điều này được xem xét áp dụng các cơ chế, chính sách ưu đãi về tín dụng và tiếp cận các nguồn vốn hợp pháp theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng, pháp luật về bảo vệ môi trường; hỗ trợ lãi suất và các hình thức hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công; ưu đãi, hỗ trợ về đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về đầu tư và các cơ chế, chính sách ưu đãi khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chương III SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Điều 13. Sử dụng vật liệu xây dựng và cấu kiện xây dựng trong công trình xây dựng

1. Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và cấu kiện sử dụng trong công trình xây dựng phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng; tuân thủ thiết kế xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật (nếu có) và các yêu cầu về an toàn, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt dự án, thiết kế xây dựng, quyết định đầu tư, tổ chức đấu thầu, chủ đầu tư, cơ quan chuyên môn về xây dựng và người quyết định đầu tư ưu tiên sử dụng các loại vật liệu xây dựng mới, vật liệu tái chế, vật liệu xanh, vật liệu nhẹ, vật liệu thông minh, vật liệu xây dựng thân thiện môi trường, vật liệu xây dựng tại chỗ, vật liệu xây dựng và sản phẩm xây dựng được sản xuất, chế tạo trong nước, có tỷ lệ nội địa hóa cao trên cơ sở phù hợp với tính chất công trình, yêu cầu kỹ thuật, hiệu quả kinh tế - kỹ thuật, chi phí vòng đời, tiến độ cung ứng, yêu cầu bảo vệ môi trường, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng và quy định của pháp luật về đấu thầu, đầu tư công, cạnh tranh và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 14. Chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

1. Chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và cấu kiện xây dựng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Việc phân loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng theo mức độ rủi ro và ban hành danh mục tương ứng thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và cấu kiện xây dựng sản xuất trong nước trước khi đưa ra thị trường phải đạt tiêu chuẩn đã công bố. Đối với sản phẩm có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao, tổ chức, cá nhân sản xuất phải công bố hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Những sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng chưa có tiêu chuẩn quốc gia thì nhà sản xuất phải xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

3. Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và cấu kiện xây dựng nhập khẩu phải công bố tiêu chuẩn áp dụng, tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng; công bố hợp quy đối với hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro trung bình; đăng ký kiểm tra nhà nước đối với hàng hóa có mức độ rủi ro cao theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Sử dụng chất thải trong sản xuất vật liệu xây dựng và công trình xây dựng

1. Khuyến khích sử dụng chất thải đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và sử dụng trong công trình xây dựng nhằm tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường và thúc đẩy kinh tế tuần hoàn.

2. Chất thải sử dụng làm nguyên liệu trong sản xuất vật liệu xây dựng và sử dụng trong công trình xây dựng phải được phân loại, xử lý, kiểm soát chất lượng; đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng và bảo đảm các yêu cầu về an toàn, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, chủ đầu tư, nhà thầu và tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng chất thải làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và sử dụng trong công trình xây dựng có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu về nguồn gốc, khối lượng, chất lượng, mục đích sử dụng chất thải, kết quả thử nghiệm, kết quả đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng trên phạm vi cả nước.

2. Bộ Xây dựng là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng; trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, có trách nhiệm:

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách về quản lý, phát triển vật liệu xây dựng; hướng dẫn và tổ chức thực hiện;

b) Tổ chức thực hiện chiến lược phát triển vật liệu xây dựng; theo dõi, tổng hợp tình hình phát triển vật liệu xây dựng, tình hình cung - cầu về vật liệu xây dựng, nguồn nguyên liệu, vật liệu thay thế trên phạm vi cả nước; xây dựng, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu về vật liệu xây dựng; nghiên cứu, thúc đẩy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong lĩnh vực vật liệu xây dựng theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

c) Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, danh mục sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng theo mức độ rủi ro và quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

d) Tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực vật liệu xây dựng theo quy định của pháp luật.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm phối hợp với Bộ Xây dựng tổ chức thực hiện Nghị định này; hướng dẫn các nội dung thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành có liên quan theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật và nhiệm vụ quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng trên địa bàn theo thẩm quyền;

b) Lập, phê duyệt, công bố và tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng của địa phương;

c) Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng tại địa phương theo quy định của pháp luật;

d) Theo dõi, thống kê, tổng hợp tình hình hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng tại địa phương; cập nhật, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất Bộ Xây dựng về tình hình sản xuất, tiêu thụ, nguồn cung, giá vật liệu xây dựng trên địa bàn;

đ) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật, cung cấp thông tin về các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng tại địa phương;

e) Tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong lĩnh vực vật liệu xây dựng trên địa bàn theo thẩm quyền.

Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp

1. Chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển vật liệu xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn hoặc đến khi được thay thế, điều chỉnh theo quyết định phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng đang hoạt động, các dự án đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo hồ sơ pháp lý đã được chấp thuận; các hồ sơ đã nộp trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng đang được xem xét, giải quyết thì được tiếp tục giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm nộp hồ sơ cho đến khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Bãi bỏ Điều 14 Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Điều 19. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
Đã ký
Phạm Gia Túc

- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).